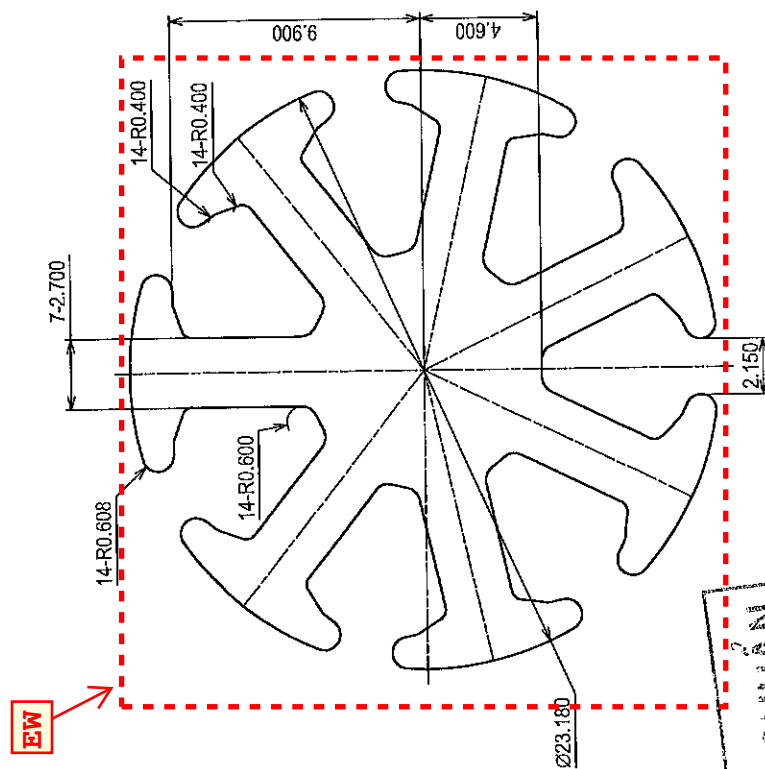


| REV. | DATE | DESCRIPTION | REF.No. | DWN. | DSGND. | CHKD. |
|-------|------------|-------------|----------|-------------|-------------|-----------|
| InIt. | 2022/08/29 | 新板设计 | DGA-2222 | Wang Qinhua | Wang Qinhua | Wang Jwei |
| △ | | | | | | |
| △ | | | | | | |
| △ | | | | | | |


铁片形状无指示部分寸法公差为±0.1

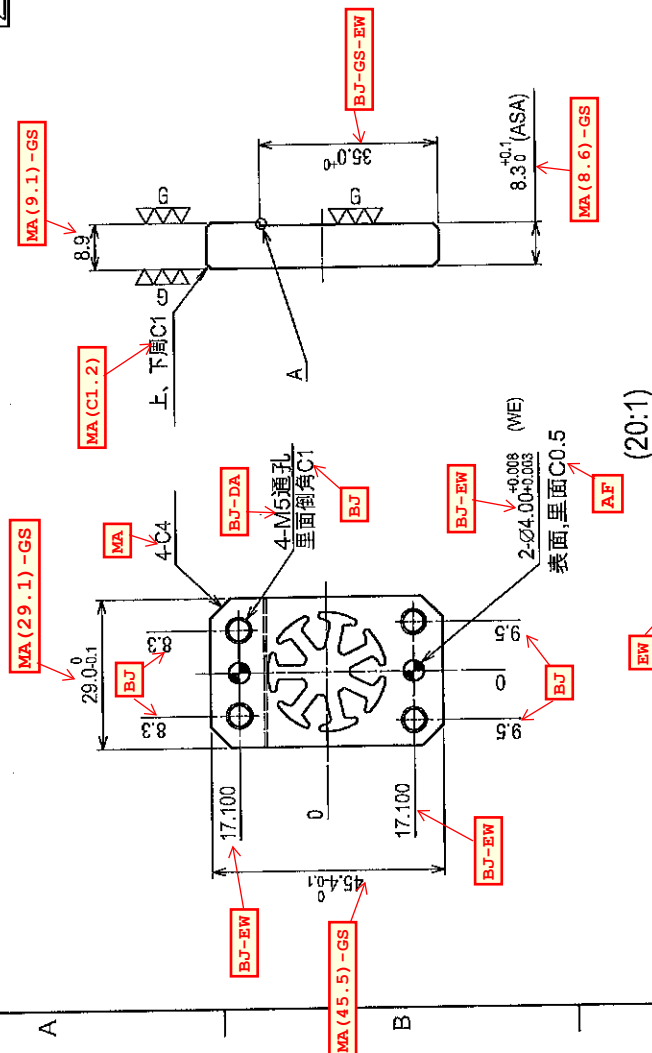
| CUTTING TOLERANCE | TOLERANCES UNLESS OTHERWISE SPECIFIED | FINISH MARKS |
|-------------------------------|---------------------------------------|--|
| 0.0000 ±0.002 0.000 +0 -0.005 | 0.0 6 ±0.1 | G WE |
| 0.000 ±0.005 0.000 -0 +0 | | (\(\backslash\backslash\backslash\backslash\backslash\backslash\backslash\backslash\)) |
| 0.00 ±0.01 0.00 -0 +0 | | |
| 0.0 ±0.1 0.00 -0 +0.031 | | |
| 0. ±0.2 0.0 +0 -0.1 | | |

铁片形状无指示部分公差为 ± 0.01

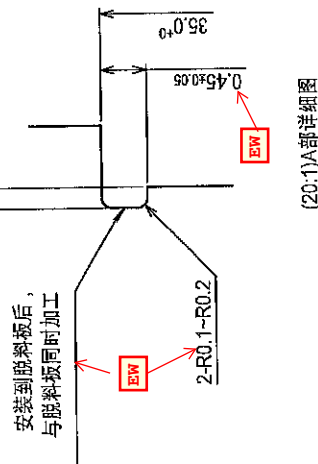


(5/1) 铁片形状部详细(WE)

| CHKD. | MATERIAL |  | TITLE | PARTS NAME |
|-------------|---------------|---|--------------|------------|
| Wang_Wei | SK011 | | PART DRAWING | ストリッパー |
| DSGND. | SURFACE | SCALE | 部品図 | STRIPPER |
| Wang_Guihua | | 1:1 | 部品圖 | 脱模器 |
| DWN. | QUENCH&TEMPER | SIZE | DATE | 脱模器 |
| Wang_Guihua | HRC 60 ~ 62 | A3 | 2022/08/29 | DWG.No. |
| | | | | R485767 |



| | | |
|-------------|--------------------------------------|--------------|
| XUẤT BẢN VỀ | BẢN VỀ DÙNG CHÊ TÁC - NGHIỆM THU | |
| | HỦY SẴN KHỎI HOÀN TẮT ĐÓ NGỌT CỌP | 2023.11.17 |
| | | P.QLKTSX VDM |



SNO: **R485767**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI

THỜI GIAN CHUẨN 1P

1.VẬT LIỆU:
SKD11
T13*34*51